

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DP3)

CTCP Dược phẩm Trung ương 3

Ngày 15/01/2024	73,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.1%	19.8%	2.9%

DT thuần
2023

410
tỷ VNĐ

YoY: ▼75.0| -15.5%

LN thuần
2023

157
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 21.0| 14.8%

LN sau thuế
2023

125
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.0| 15.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

38.7%

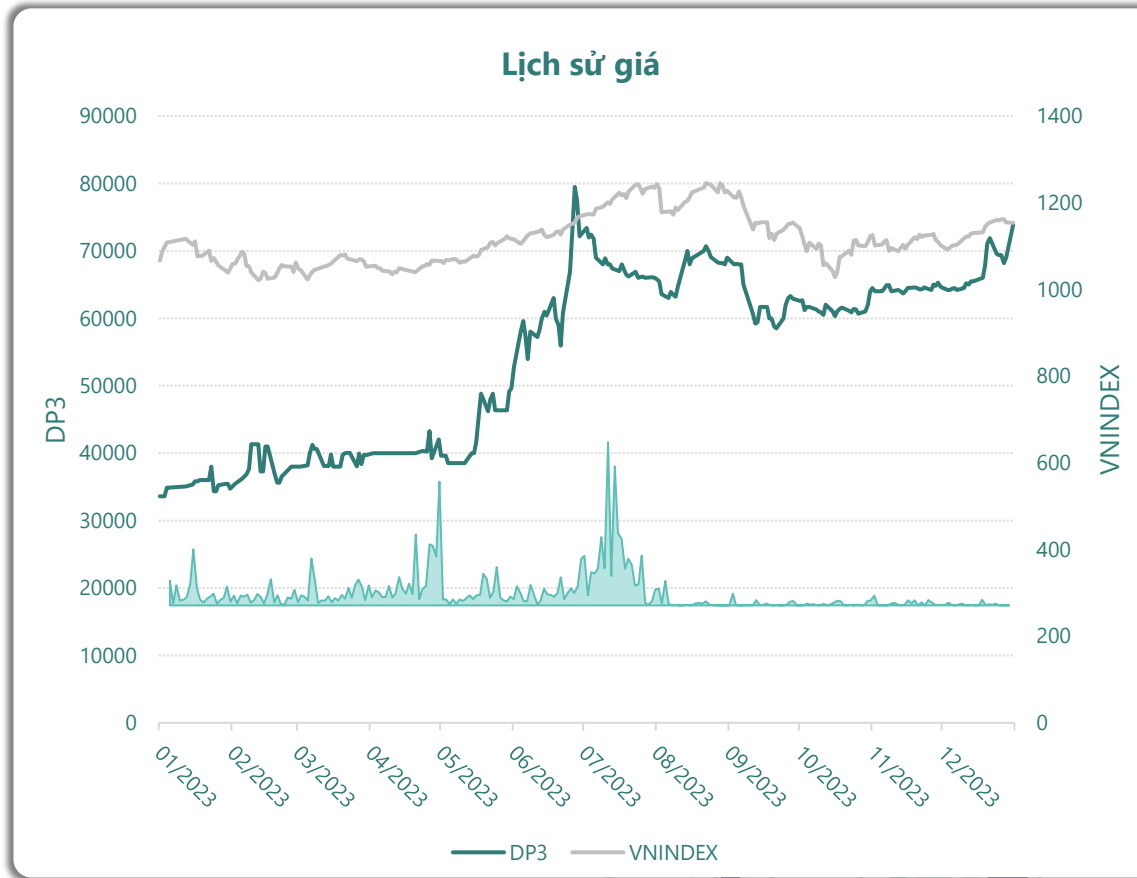
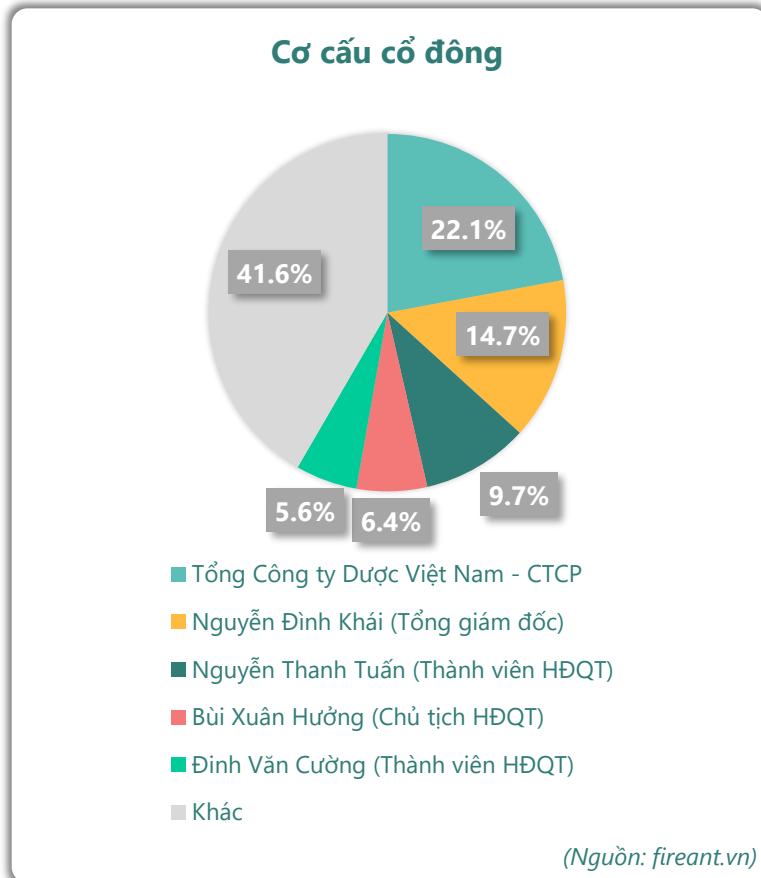
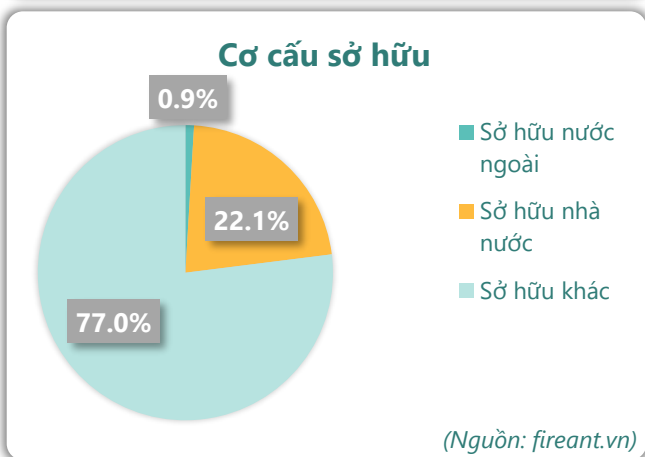
YoY: +/-▲ 10.4%

ROE
2023

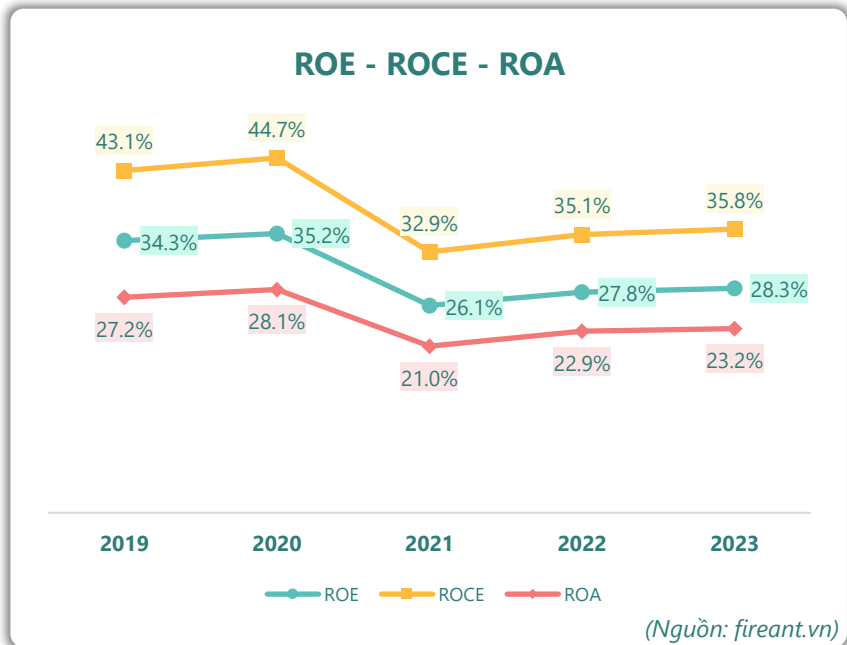
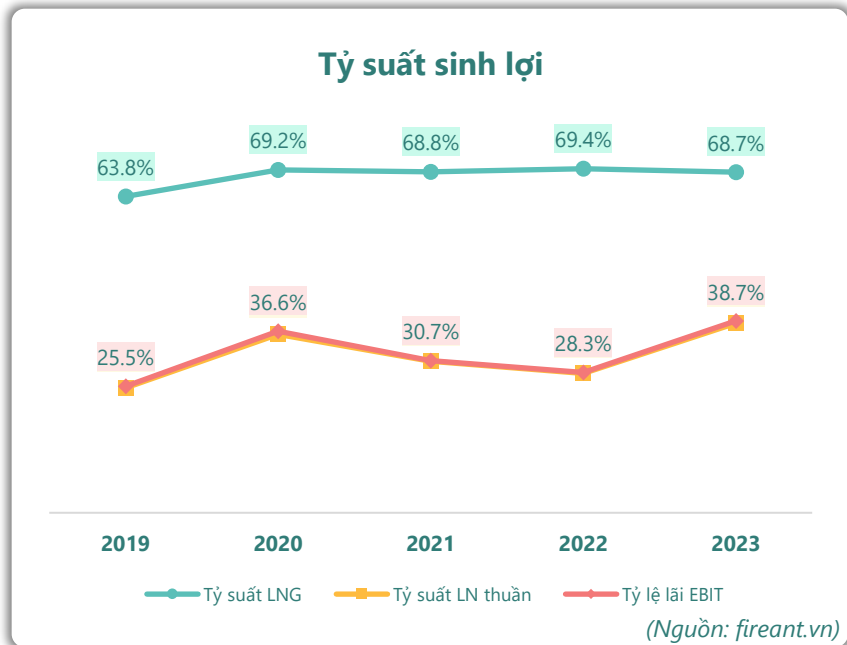
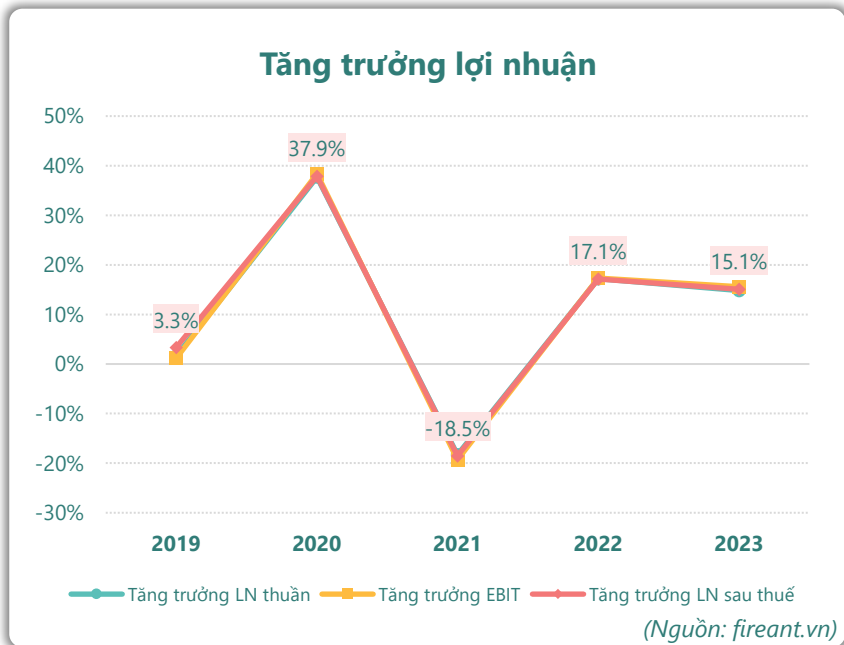
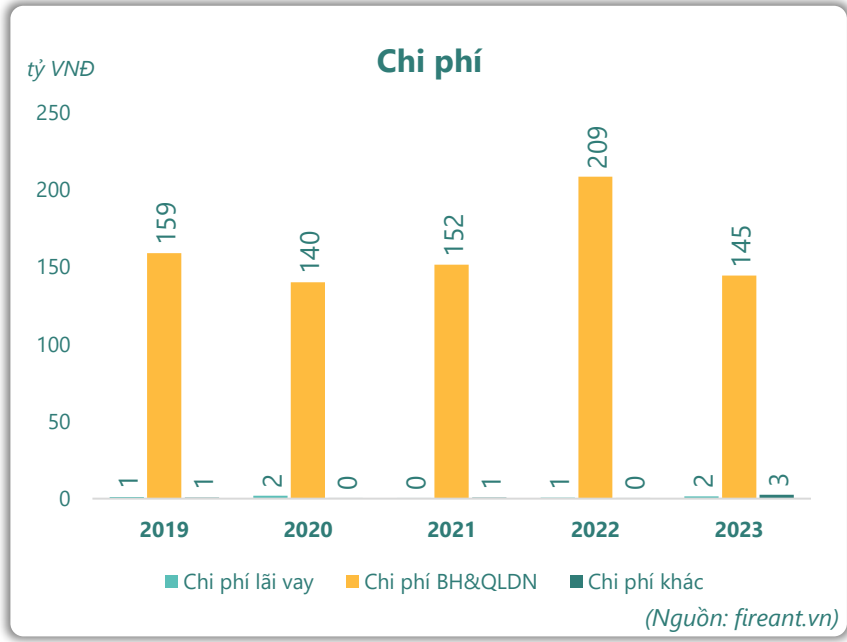
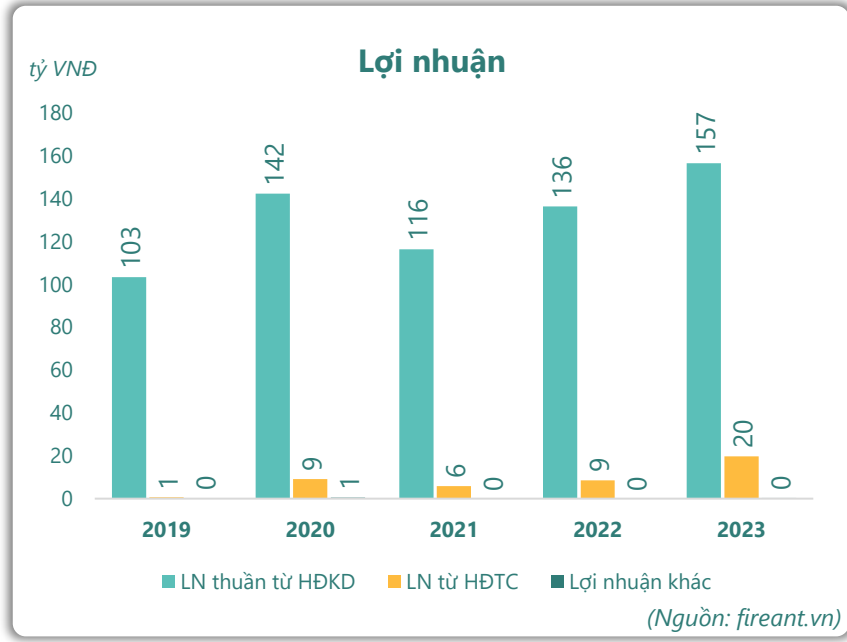
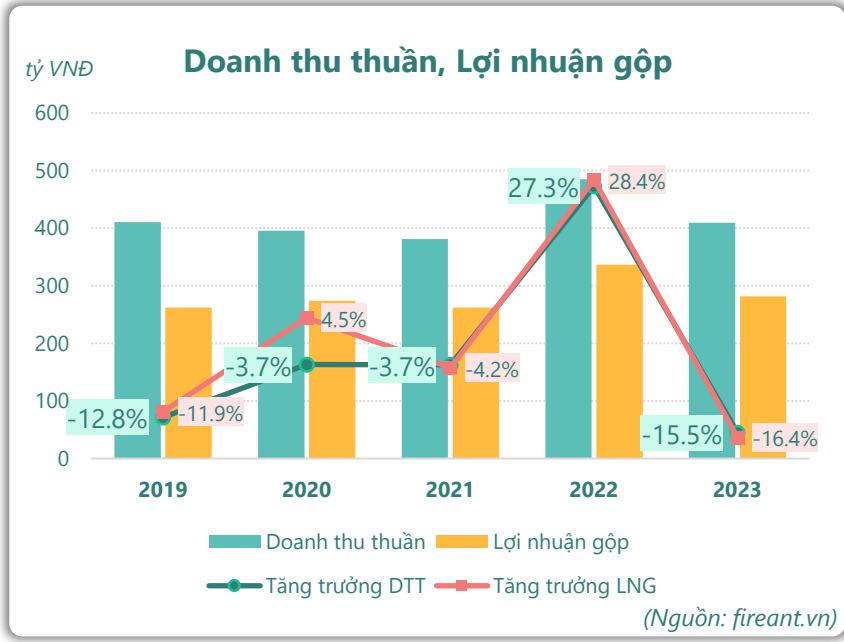
28.3%

YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	33,594 - 79,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,589
Số lượng CPLH (CP)	21,499,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,470
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.45
EPS	5,826
P/E	11.2



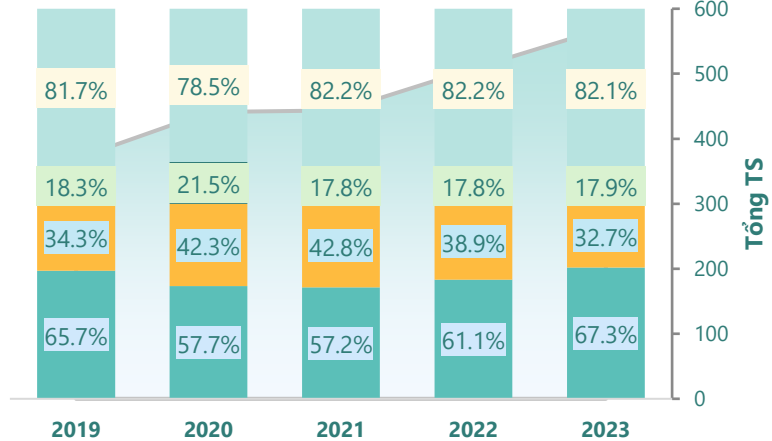
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

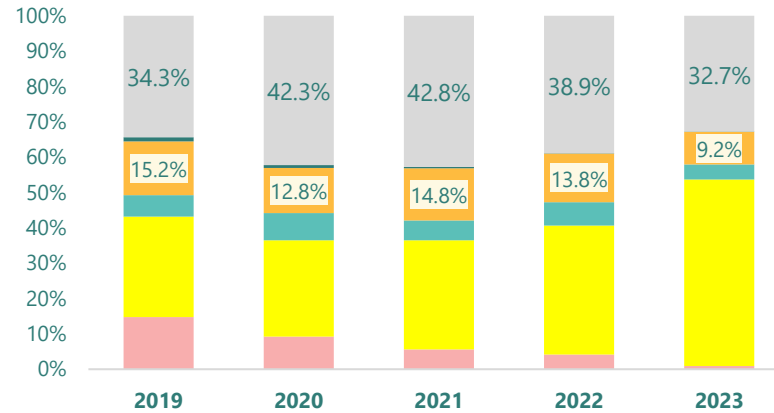
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

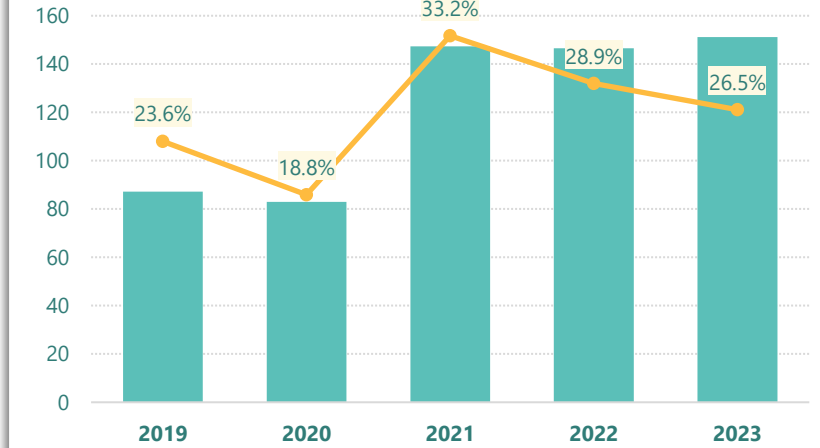


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

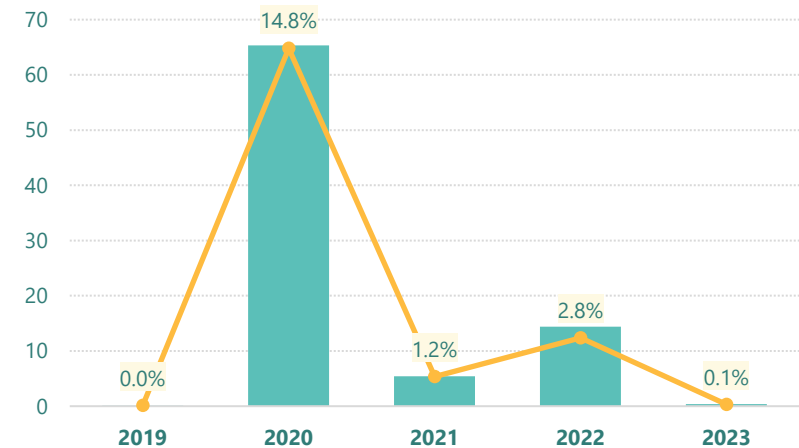


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

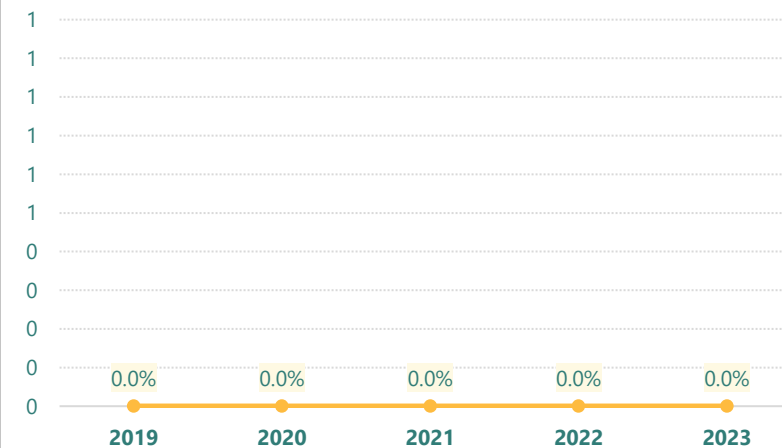


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

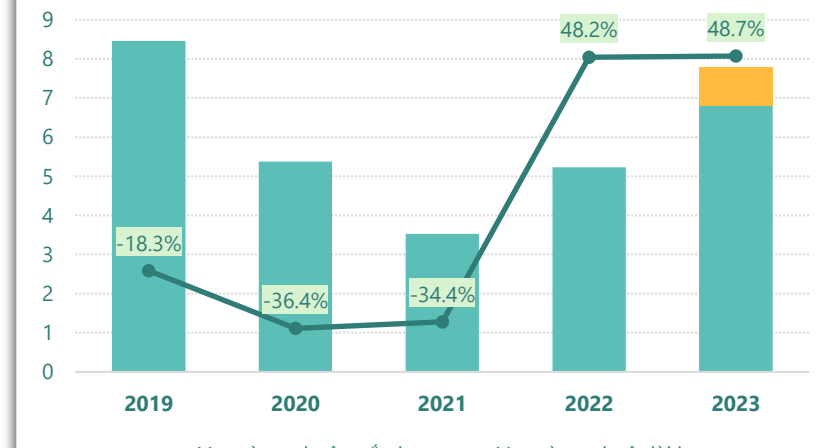


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

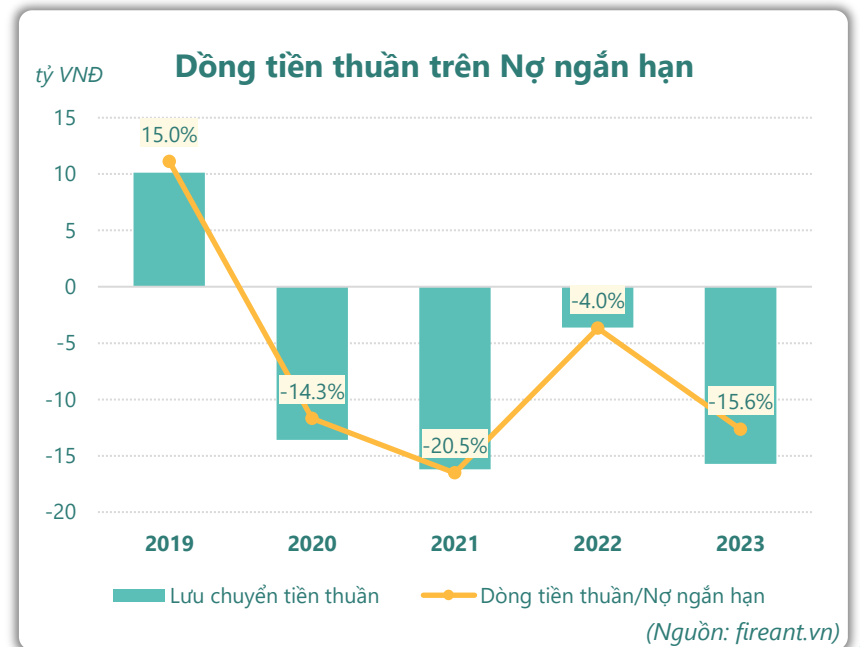
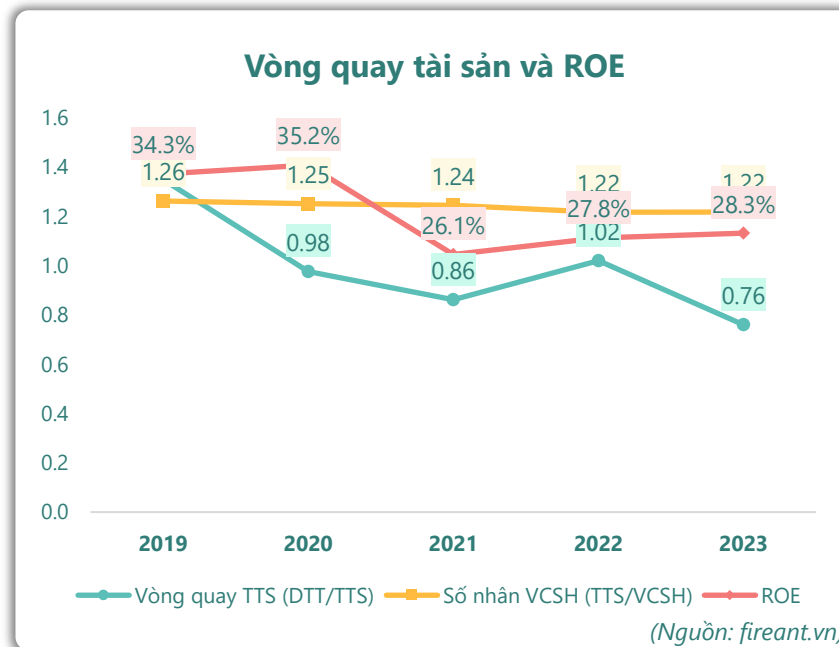
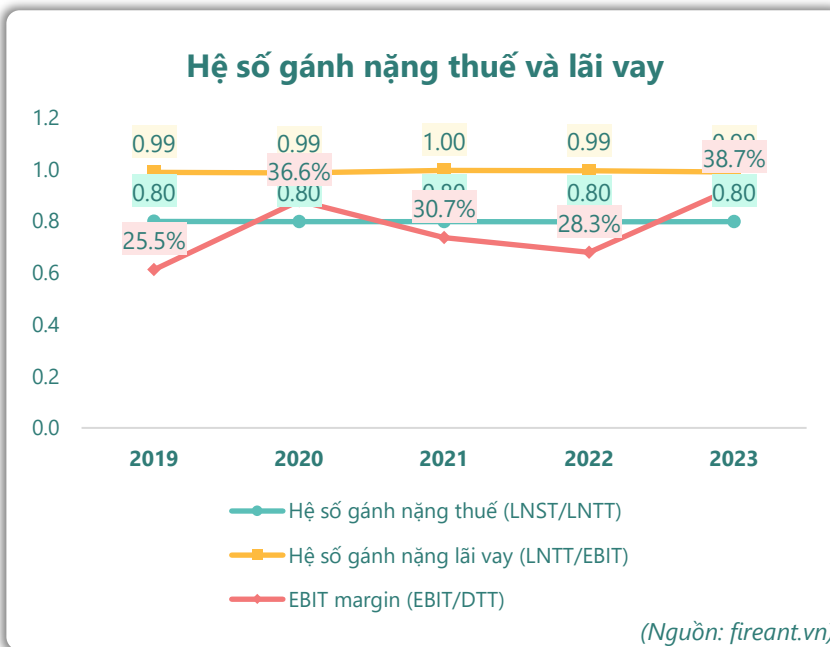
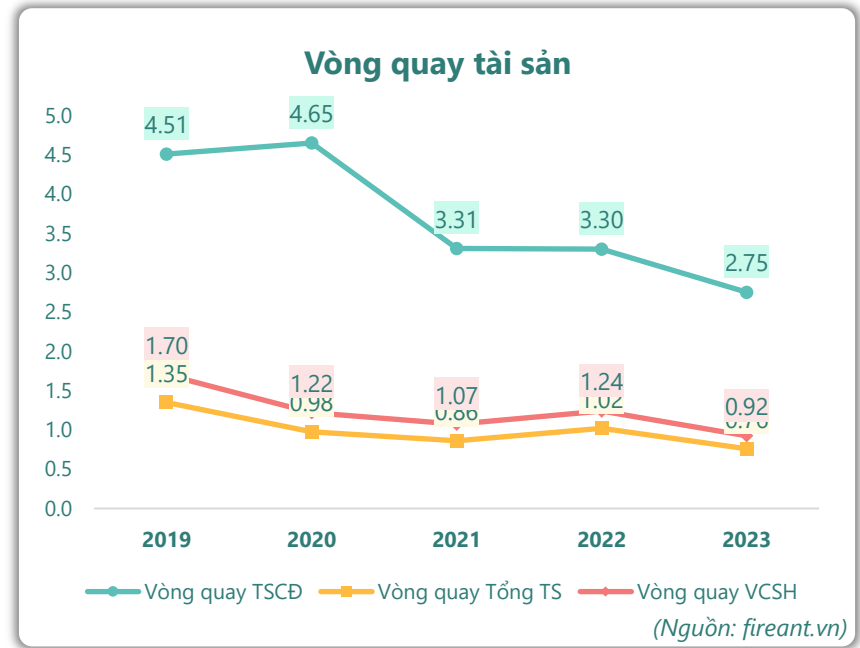
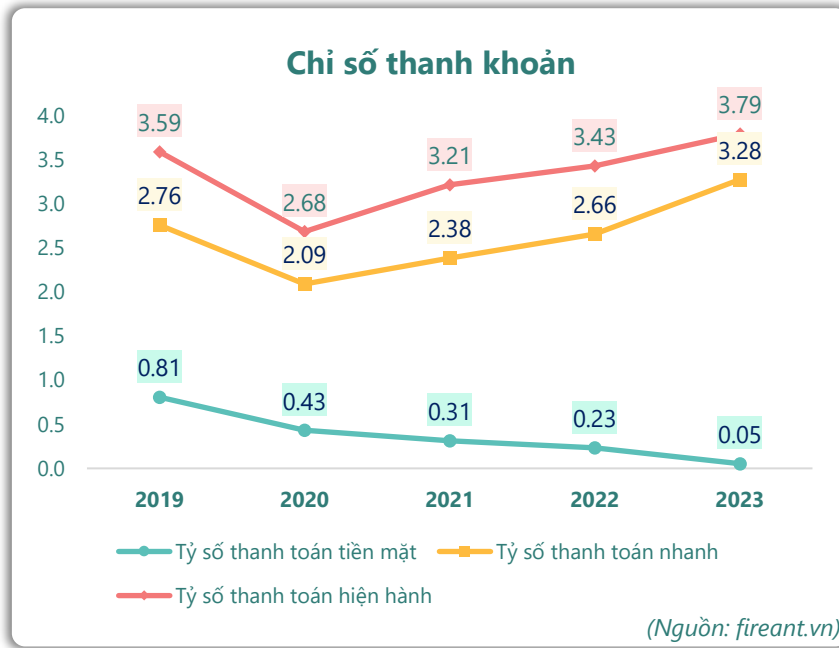
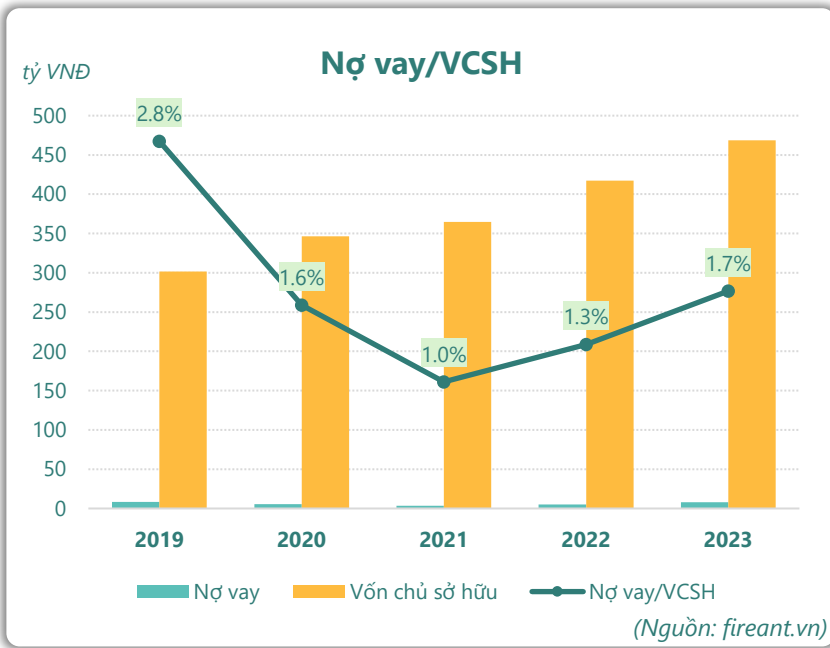


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH
(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	396	381	485	410
Giá vốn hàng bán	122	119	149	128
Lợi nhuận gộp	274	262	337	282
Doanh thu HĐTC	12.0	7.35	10.7	21.7
Chi phí TC	2.91	1.43	2.16	1.91
Chi phí lãi vay	1.97	0.45	0.73	1.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	82.3	95.5	135	74.0
Chi phí QLDN	58.1	56.2	73.7	70.6
LN thuần từ HĐKD	142	116	136	157
Lợi nhuận khác	0.53	0.13	0.09	0.36
LN trước thuế	143	116	136	157
Lợi nhuận sau thuế	114	92.9	109	125
LNST của CĐ cty mẹ	114	92.9	109	125

(Nguồn: fireant.vn)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	122	87.7	107	156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-72.7	-33.4	-60.7	-108
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.3	-70.6	-49.9	-63.7
Tiền đầu kỳ	54.5	40.9	24.7	21.1
Lưu chuyển tiền thuần	-13.6	-16.2	-3.62	-15.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	40.9	24.7	21.1	5.37

(Nguồn: fireant.vn)
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	441	444	508	571
Tài sản ngắn hạn	255	254	310	384
Tiền và tương đương tiền	40.9	24.7	21.1	5.37
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	137	185	301
Phải thu ngắn hạn	34.2	25.0	33.7	24.5
Hàng tồn kho	56.4	65.6	69.8	52.3
Tài sản ngắn hạn khác	3.33	1.38	0.15	0.58
Tài sản dài hạn	187	190	198	187
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	82.9	147	147	151
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	65.4	5.44	14.4	0.40
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	38.2	37.3	36.8	35.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	94.9	78.9	90.4	102
Nợ ngắn hạn	94.9	78.9	90.4	101
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.38	3.53	5.23	6.80
Phải trả người bán ngắn hạn	23.9	19.5	18.5	15.7
Nợ dài hạn	0	0	0	0.98
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0.98
Nguồn vốn chủ sở hữu	346	365	417	468
Vốn chủ sở hữu	346	365	417	468
Vốn điều lệ	86.0	86.0	86.0	215
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)